



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC  
GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2008	Số đầu năm 16/06/2008
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>847.159.160.032</b>	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>52.603.843.524</b>	-
1. Tiền	111	V.1	52.603.843.524	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>46.003.946.500</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46.003.946.500	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>561.040.814.521</b>	-
1. Phải thu khách hàng	131		46.900.292.511	
2. Trả trước cho người bán	132		448.118.130.136	
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	66.022.391.874	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>183.695.494.786</b>	-
1. Hàng tồn kho	141		183.695.494.786	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>3.815.060.701</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		517.527.548	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.052.990.788	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.244.542.365	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.648.708.557.123</b>	-
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>843.152.437</b>	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		843.152.437	
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.380.567.615.647</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	336.189.095.975	
- Nguyên giá	222		800.823.801.761	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(464.634.705.786)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	120.448.487	
- Nguyên giá	228		1.012.023.323	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(891.574.836)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	1.044.258.071.185	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.8	<b>1.064.163.856.147</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		261.456.828.216	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		374.216.375.649	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		437.490.753.494	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(9.000.101.212)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>203.133.932.892</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	203.133.932.892	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.495.867.717.155</b>	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2008	Số đầu năm 16/06/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>997.994.670.250</b>	<b>-</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>433.431.615.211</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán	312		33.803.051.264	
2. Người mua trả tiền trước	313		1.979.276.757	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	41.623.663.339	
4. Phải trả người lao động	315		2.705.616.663	
5. Chi phí phải trả	316	V.11	23.391.415.133	
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	329.928.592.055	
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>564.563.055.039</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	545.481.422.248	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		19.081.632.791	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.497.873.046.905</b>	<b>-</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>2.499.997.254.594</b>	<b>-</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		181.997.254.594	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(2.124.207.689)</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(4.540.410.596)	
2. Nguồn kinh phí	432		2.416.202.907	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.495.867.717.155</b>	<b>-</b>

2008  
TỔNG T  
KIỂM T  
Y VỤ TL  
HÌNH KẾ  
KIỂM T  
CHẾ VỐ  
/PHỔ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2008	Số đầu năm 16/06/2008
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại - USD - EURO 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		15.124,13 320.085,42	

Người lập biểu

Tạ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Việt

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.919.437.837.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	453.611.521.488
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.465.826.316.482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.157.644.942.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		308.181.373.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	163.947.086.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.230.545.494
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
8. Chi phí bán hàng	24		198.758.031.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.272.081.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		227.867.801.517
11. Thu nhập khác	31		16.559.499.533
12. Chi phí khác	32		2.147.010.832
13. Lợi nhuận khác	40		14.412.488.701
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		242.280.290.218
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	41.201.402.833
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	19.081.632.791
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		181.997.254.594

Người lập biểu

Tạ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		242.280.290.218
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		57.629.668.317
- Các khoản dự phòng	03		9.000.101.212
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(52.073.191.339)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(108.447.338.985)
- Chi phí lãi vay	06		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		148.389.529.423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(512.989.118.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(183.695.494.786)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		452.321.896.821
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(203.651.460.440)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(56.005.693.360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		309.004.804.638
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.083.067.646.242)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(2.129.693.182.169)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(268.406.819.875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		229.180.050
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.920.670.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.122.253.891.880
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(167.420.670.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		250.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.285.920.029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>2.013.020.832.084</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169.120.414.310
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>169.120.414.310</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		52.448.064.225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			155.779.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		52.603.843.524

Người lập biểu

Tạ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh



Nguyễn Văn Việt

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2008**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, tên giao dịch là Hanoi beer alcohol and beverage joint stock corporation, viết tắt là Habeco là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 05 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Theo quyết định số 1863/QĐ-TTG ngày 28/12/2007 và quyết định số 575/QĐ-TTG ngày 16/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án và chuyển Tổng Công ty Bia - Rượu – Nước giải khát Hà Nội thành Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 06 năm 2008.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm 31/12/2008, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa
- Công ty cổ phần Cồn Rượu Hà Nội
- Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình
- Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng
- Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình
- Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Nam Định
- Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương
- Công ty cổ phần thương mại Bia Hà Nội
- Công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội – Quảng Ninh
- Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát; vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng có liên quan đến ngành bia, rượu, nước giải khát, các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia, rượu, nước giải khát; các loại bao bì, nhãn hiệu cho ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Dịch vụ tư vấn, đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; thiết kế, chế tạo, xây, lắp đặt thiết bị và công trình chuyên ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh bất động sản: trung tâm thương mại, khách sạn, văn phòng, nhà ở cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lợi thế thương mại phân bổ trong thời hạn 10 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2008
	VND
Tiền mặt	96.558.546
Tiền gửi ngân hàng	52.507.284.978
<b>Cộng</b>	<b>52.603.843.524</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>31/12/2008</b>	
		VND	
		<hr/>	
	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	
	Cho công ty Cp Lilama Hà nội vay	30.284.670.000	
	Cho công ty Cp Sữa Việt Mỹ vay	1.646.000.000	
	Tiền gửi có kỳ hạn	14.073.276.500	
	<b>Cộng</b>	<hr/> <b>46.003.946.500</b> <hr/>	
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2008</b>	
		VND	
		<hr/>	
	Phải thu về cổ phần hóa	877.670.000	
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	19.422.679.903	
	Phải thu về lãi đầu tư công trái, trái phiếu	1.472.033.333	
	Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.057.898.229	
	Phải thu về lãi cho vay	9.396.617.986	
	Phải thu khác	13.795.492.423	
	<b>Cộng</b>	<hr/> <b>66.022.391.874</b> <hr/>	
<b>4. Hàng tồn kho</b>		<b>31/12/2008</b>	
		VND	
		<hr/>	
	Hàng mua đang đi đường	7.971.480.000	
	Nguyên liệu, vật liệu	103.506.440.636	
	Công cụ, dụng cụ	13.356.181.491	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.245.712.407	
	Thành phẩm	20.079.869.869	
	Hàng hoá	10.535.810.383	
	<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<hr/> <b>183.695.494.786</b> <hr/>	
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<hr/> <b>183.695.494.786</b> <hr/>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	126.462.601.429	642.679.409.224	13.272.479.842	18.861.331.266	801.275.821.761
- <i>Mua trong năm</i>	-	2.654.101.241	400.887.680	476.823.117	3.531.812.038
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	3.230.998.189	-	-	-	3.230.998.189
- <i>Nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước</i>	123.231.603.240	640.025.307.983	12.871.592.162	18.384.508.149	794.513.011.534
Số giảm trong năm	-	-	452.020.000	-	452.020.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	452.020.000	-	452.020.000
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>126.462.601.429</b>	<b>642.679.409.224</b>	<b>12.820.459.842</b>	<b>18.861.331.266</b>	<b>800.823.801.761</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	63.336.302.147	380.364.629.075	8.215.319.443	13.102.714.027	465.018.964.692
Số tăng trong năm	9.463.166.173	45.449.565.496	1.140.244.876	1.502.931.525	57.555.908.070
- <i>Khấu hao trong năm</i>	53.873.135.974	334.915.063.579	7.075.074.567	11.599.782.502	407.463.056.622
- <i>Nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước</i>	-	-	384.258.906	-	384.258.906
Số giảm trong năm	-	-	384.258.906	-	384.258.906
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	384.258.906	-	384.258.906
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.336.302.147</b>	<b>380.364.629.075</b>	<b>7.831.060.537</b>	<b>13.102.714.027</b>	<b>464.634.705.786</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<b>63.126.299.282</b>	<b>262.314.780.149</b>	<b>4.989.399.305</b>	<b>5.758.617.239</b>	<b>336.189.095.975</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	290.152.057	721.871.266	1.012.023.323
- Mua trong năm	32.799.050	-	32.799.050
- Nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước	257.353.007	721.871.266	979.224.273
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	<b>290.152.057</b>	<b>721.871.266</b>	<b>1.012.023.323</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm			
Số tăng trong năm	180.465.785	711.109.051	891.574.836
- Khấu hao trong năm	32.373.197	41.387.050	73.760.247
- Nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước	148.092.588	669.722.001	817.814.589
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	<b>180.465.785</b>	<b>711.109.051</b>	<b>891.574.836</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<b>109.686.272</b>	<b>10.762.215</b>	<b>120.448.487</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	
Dự án bia Vĩnh Phúc	1.043.730.513.161
Chi phí xây dựng dở dang khác	527.558.024
<b>Cộng</b>	<b>1.044.258.071.185</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2008</b> VND
Đầu tư vào công ty con	261.456.828.216
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	374.216.375.649
Đầu tư dài hạn khác	437.490.753.494
- Đầu tư cổ phiếu	60.100.000.000
+ Công ty Cp Sản sứ thủy tinh Việt Nam - 300.000 cổ phần	12.000.000.000
+ Công ty Cp Bất động sản Lilama - 3.250.000 cổ phần	32.500.000.000
+ Công ty Cp Bia Hưng Yên 89 - 300.000 cổ phần	3.000.000.000
+ Công ty Cp Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Miền Trung - 500.000 cổ phần	5.000.000.000
+ Công ty Cp Sữa Việt Mỹ - 760.000 cổ phần	7.600.000.000
- Đầu tư trái phiếu	5.010.000.000
- Cho vay dài hạn (*)	156.443.396.468
- Tiền gửi có kỳ hạn	215.937.357.026
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(9.000.101.212)
<b>Cộng</b>	<b>1.064.163.856.147</b>

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh bao gồm:

	<b>31/12/2008</b>	
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>261.456.828.216</b>
Công ty Cp Bia Thanh Hóa	55,00%	65.329.170.444
Công ty Cp Bia Hà Nội - Thái Bình	51,00%	12.183.817.702
Công ty Cp Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,00%	49.887.089.627
Công ty Cp Bia Hà Nội - Quảng Bình	51,55%	18.558.385.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	25.561.945.285
Công ty Cp Cồn Rượu Hà Nội	55,60%	39.268.464.800
Công ty Cp Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	18.738.000.000
Công ty Cp Bia Thương mại Hà Nội - Quảng Ninh	52,53%	7.879.500.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000
Công ty Cp Bao bì Bia rượu Nước giải khát	68,95%	13.850.455.358
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>374.216.375.649</b>
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	43.741.375.649
Công ty Cp Đầu tư phát triển công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	28,00%	28.000.000.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Vũng Tàu	29,00%	89.500.000.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Hồng Hà	28,00%	9.800.000.000
Công ty Cp Bao bì Habeco	45,00%	11.475.000.000
Công ty Cp Habeco - Hải Phòng	45,00%	18.000.000.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	5.600.000.000
Công ty Cp Vận tải Habeco	28,00%	7.000.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

31/12/2008		
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)</b>		
Công ty Cp Đầu tư phát triển Habeco	45,00%	72.000.000.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Nghệ An	40,00%	60.000.000.000
Công ty Cp Harec Đầu tư và thương mại	40,00%	24.000.000.000
Công ty Cp Bia Hà Nội – Quảng Trị	29,00%	5.100.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>635.673.203.865</b>

*Ghi chú: Quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.*

**(\*) Cho vay dài hạn bao gồm:**

Đối tượng cho vay	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất/năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay VND
	Số	Ngày			
Công ty Cp Sành sứ Thùy Tĩnh Việt Nam	PL02/CK	24/06/2008	16%	60 tháng	25.000.000.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Hải Dương	15/2008/VV	24/06/2008	16%	18 tháng	40.000.000.000
Công ty Cp Bao bì Bia Rượu Nước giải khát	14/2008/VV	24/06/2008	16%	18 tháng	13.443.396.468
Công ty Cp Bia Hà Nội - Quảng Bình	13/2008/VV	24/06/2008	16%	18 tháng	17.000.000.000
Công ty Cp Bia Hà Nội - Hồng Hà	PL02/2007- VV	24/06/2008	16%	18 tháng	20.000.000.000
Công ty Cp Harec Đầu tư và thương mại	11/2008-VV	24/06/2008	16%	18 tháng	21.000.000.000
Công ty Cp Đầu tư phát triển công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	12/2008-VV	24/06/2008	16%	18 tháng	20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>156.443.396.468</b>

**(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn gồm:**

Công ty Cp Bia Hà Nội - Vũng Tàu	6.016.538.147
Công ty Cp Bia Hà Nội - Kim Bài	331.051.846
Công ty Cp Sữa Việt Mỹ	2.652.511.219
<b>Cộng</b>	<b>9.000.101.212</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

31/12/2008	
VND	
Lợi thế thương mại	120.301.248.281
Chai, két, thùng keg chờ phân bổ	79.278.190.851
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.554.493.760
<b>Cộng</b>	<b>203.133.932.892</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2008
	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.159.429.621
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.948.199.631
Thuế xuất, nhập khẩu	74.180.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.351.181
Thuế thu nhập cá nhân	7.252.142.487
Các loại thuế khác	11.585.760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.986.774.481
<b>Cộng</b>	<b>41.623.663.339</b>

**11. Chi phí phải trả**

	31/12/2008
	VND
Chi phí phải trả khác	23.391.415.133
<b>Cộng</b>	<b>23.391.415.133</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2008
	VND
Kinh phí công đoàn	165.585.609
Bảo hiểm xã hội	33.846.511
Tiền đặt cọc chai kết mới của khách hàng	11.295.680.000
Phải trả cổ phần hóa	291.095.162.932
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.338.317.003
<b>Cộng</b>	<b>329.928.592.055</b>

**13. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2008
	VND
Vay dài hạn (*)	545.481.422.248
<b>Cộng</b>	<b>545.481.422.248</b>

(\*) Vay dài hạn bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 389/Habeco-TCKT ngày 30/12/2008 vay Công ty Cp Đầu tư phát triển Habeco, lãi suất theo lãi suất không kỳ hạn ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, nợ gốc là 8.500.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-200703574 ngày 22/11/2007 vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Hà Nội, lãi suất là 5,5% năm, nợ gốc là 21.500.000 Euro tương đương 536.981.422.248 đồng, thời hạn vay là 84 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay – dự án nhà máy bia Vĩnh Phúc.

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	-	-
Tăng vốn trong năm nay	2.318.000.000.000	-
Lãi trong năm nay	-	181.997.254.594
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>181.997.254.594</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2008 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của các đối tượng khác	422.076.000.000	18,21
<b>Cộng</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	-
Vốn góp tăng trong năm	2.318.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.919.437.837.970</b>
Trong đó:	
Doanh thu bán hàng	1.919.437.837.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>453.611.521.488</b>
Chiết khấu thương mại	3.830.463.581
Thuế tiêu thụ đặc biệt	449.781.057.907
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.465.826.316.482</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	1.465.826.316.482
Doanh thu thuần dịch vụ	-
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	
	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	755.840.490.274
Giá vốn của thành phẩm đã bán	401.804.452.445
<b>Cộng</b>	<b>1.157.644.942.719</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.340.840.818
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	502.549.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.849.244.537
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.136.124
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.073.191.339
Doanh thu hoạt động tài chính khác	175.125.000
<b>Cộng</b>	<b>163.947.086.984</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.000.101.212
Chi phí tài chính khác	230.444.282
<b>Cộng</b>	<b>9.230.545.494</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 28% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	242.280.290.218
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(95.132.422.956)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.292.562.086
+ Chi phí không chứng từ hợp lệ	2.292.562.086
- Các khoản điều chỉnh giảm	97.424.985.042
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	44.849.244.537
+ Lãi trái phiếu	502.549.166
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.073.191.339
Tổng lợi nhuận tính thuế	147.147.867.262
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>41.201.402.833</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.081.632.791
<b>Cộng</b>	<b>19.081.632.791</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho năm tài chính từ ngày 16/06/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.551.696.182
Chi phí nhân công	29.030.210.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.629.668.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.674.414.502
Chi phí khác bằng tiền	137.751.897.536
<b>Cộng</b>	<b>666.637.886.731</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Số liệu so sánh**

Đây là năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty từ ngày 16 tháng 06 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008 nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu

Tạ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh



Nguyễn Văn Việt

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009